

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	27,950 VNĐ		
29/12/2023			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.6%	12.2%	3.5%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.35
Z - score (sản xuất)	(Ba1)
2023	Cảnh báo

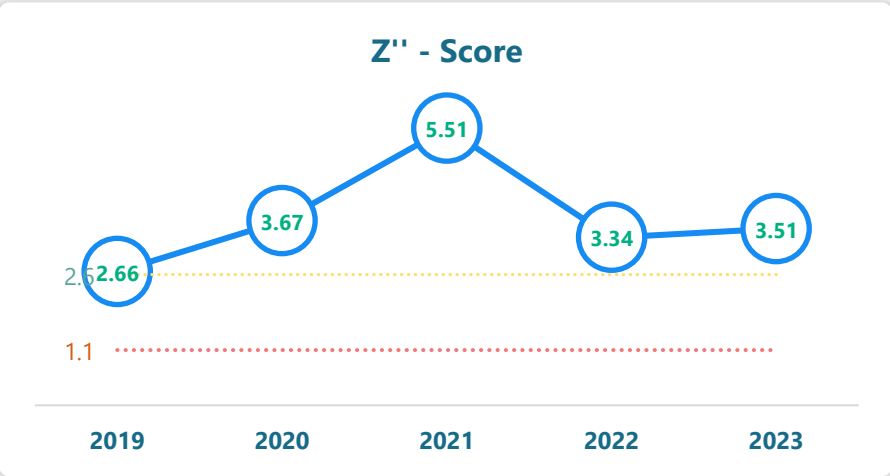
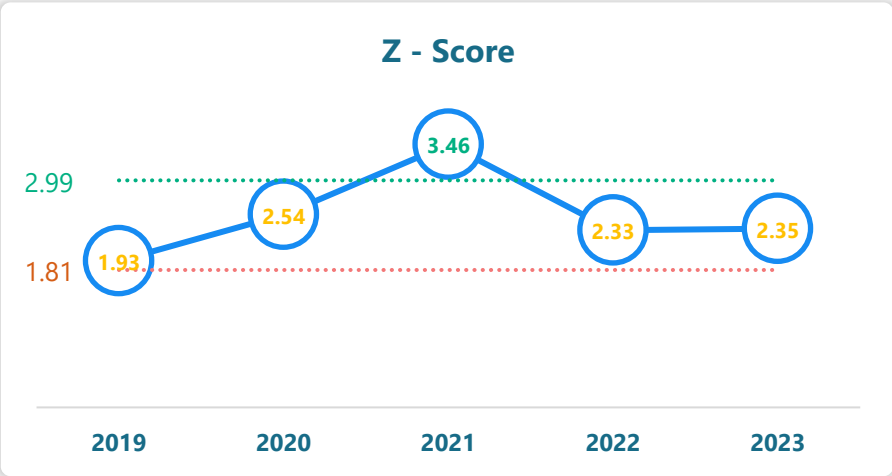
Hệ số nguy cơ phá sản	3.51
Z'' - score (phi sản xuất)	(A2)
2023	An toàn

2023	
DT thuần	118,953
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 22,456
	▼ 15.9%

2023	
LN sau thuế	6,800
tỷ VNĐ	
YoY	▼ 1,644
	▼ 19.5%

2023	
ROE	6.9%
+/- YoY	▼ 2.2%

2023	
ROA	3.8%
+/- YoY	▼ 1.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Z-Score của HPG năm 2023 đạt 2.35, cao hơn so với năm 2022 (2.33). Z-Score nằm trong khoảng từ 1.81 đến 2.99, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng cảnh báo, có thể có nguy cơ phá sản.

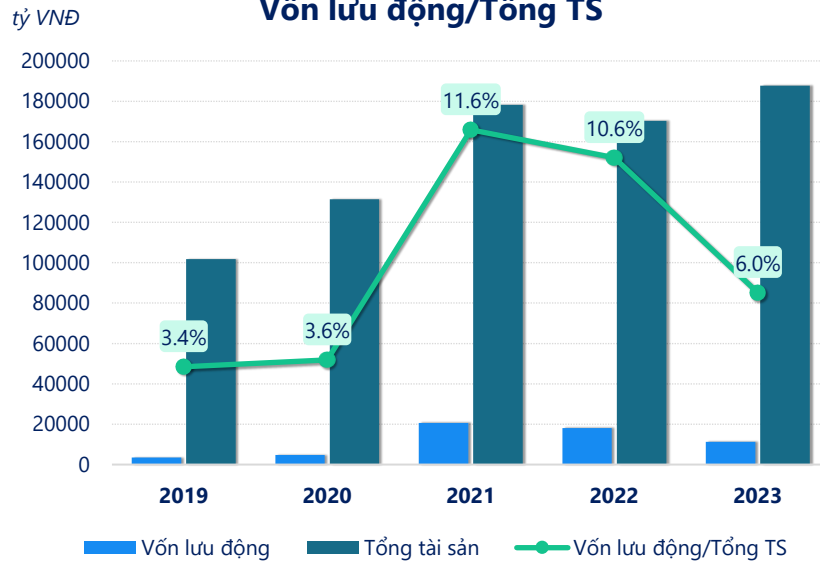
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: Z''-Score của HPG năm 2023 đạt 3.51, thể hiện mức độ rủi ro phá sản rất thấp, điều này cho thấy tình hình tài chính ổn định và có tính dài hạn.

Năm 2023, HPG ghi nhận doanh thu thuần 118,953 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 6,800 tỷ đồng, lần lượt giảm 15.9% và giảm 19.5% so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với ROE ở mức 6.87%. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

CTCP Tập đoàn Hòa Phát (HSX: HPG)

Vốn lưu động/Tổng TS

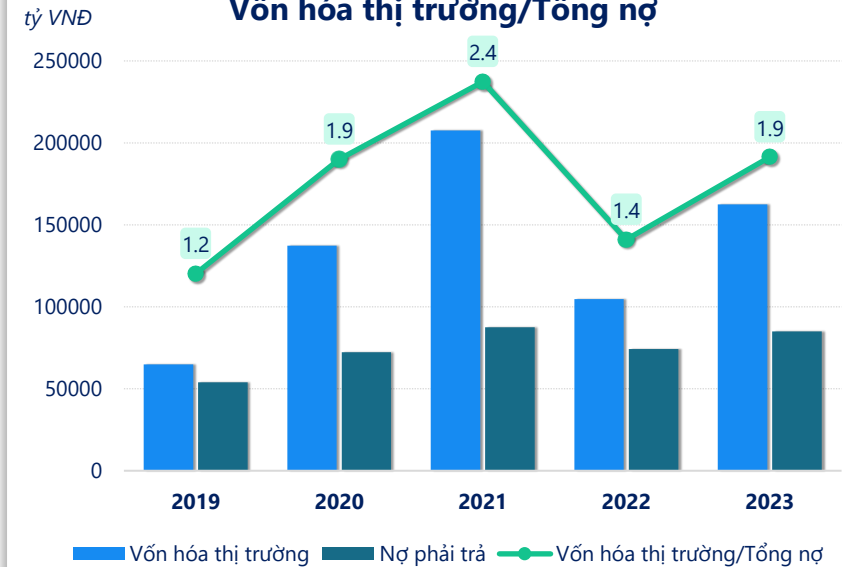


Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

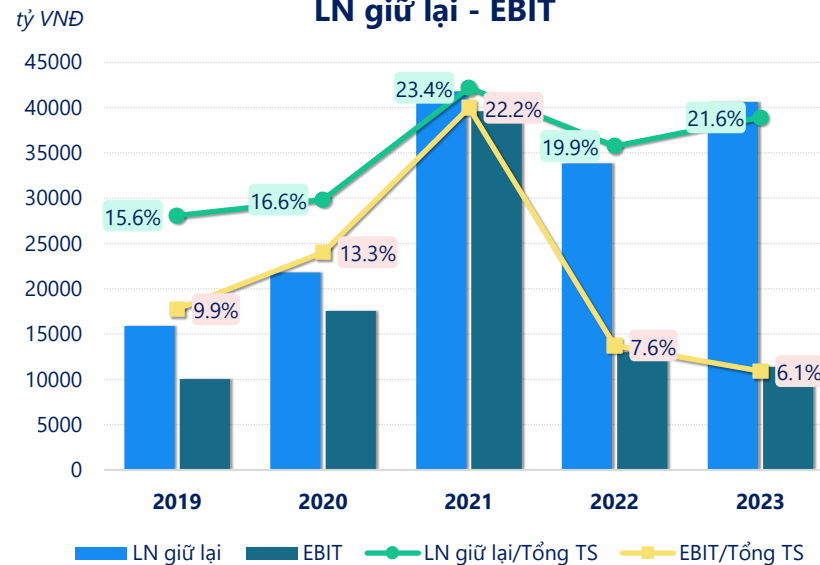
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 1.91, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

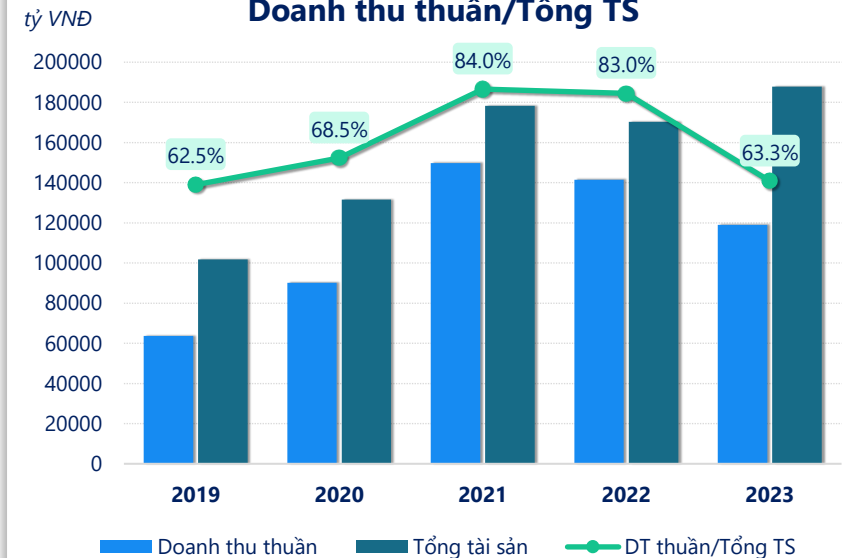
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	187,783	170,336	10.2%
Tài sản ngắn hạn	82,716	80,515	2.7%
Tiền và tương đương tiền	12,267	8,325	47.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	22,162	26,268	-15.6%
Phải thu ngắn hạn	10,702	9,893	8.2%
Hàng tồn kho	34,504	34,491	0.0%
Tài sản ngắn hạn khác	3,081	1,538	100%
Tài sản dài hạn	105,066	89,821	17.0%
Phải thu dài hạn	1,881	894	110%
Tài sản cố định	72,014	70,833	1.7%
Bất động sản đầu tư	594	629	-5.6%
Tài sản dở dang	26,083	13,363	95.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	40.0	0.70	5614%
Tài sản dài hạn khác	4,378	4,012	9.1%
Lợi thế thương mại	75.9	88.0	-13.7%
Nợ phải trả	84,946	74,223	14.4%
Nợ ngắn hạn	71,513	62,385	14.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	54,982	46,749	17.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	12,387	11,107	11.5%
Nợ dài hạn	13,433	11,837	13.5%
Vay và nợ thuê dài hạn	10,399	11,152	-6.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	102,836	96,113	7.0%
Vốn chủ sở hữu	102,836	96,113	7.0%
Vốn điều lệ	58,148	58,148	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	63,658	90,119	149,680	141,409	118,953
Giá vốn hàng bán	52,473	71,214	108,571	124,646	106,015
Lợi nhuận gộp	11,185	18,904	41,108	16,763	12,938
Doanh thu HĐTC	471	1,005	3,071	3,744	3,173
Chi phí TC	1,182	2,837	3,732	7,027	5,192
Chi phí lãi vay	937	2,192	2,526	3,084	3,585
LN trong công ty LKLD	-1.43	1.96	4.47	-1.07	0
Chi phí bán hàng	873	1,091	2,120	2,666	1,961
Chi phí QLDN	569	690	1,324	1,019	1,307
LN thuần từ HĐKD	9,031	15,292	37,008	9,794	7,651
Lợi nhuận khác	65.7	64.7	48.3	129	142
LN trước thuế	9,097	15,357	37,057	9,923	7,793
Lợi nhuận sau thuế	7,578	13,506	34,521	8,444	6,800
LNST của CĐ cty mẹ	7,527	13,450	34,478	8,484	6,835

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	7,715	11,587	26,721	12,278	8,643
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-18,064	-18,495	-19,669	-24,626	-11,995
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	12,378	16,054	1,740	-1,778	7,276
Tiền đầu kỳ	2,516	4,545	13,696	22,471	8,325
Lưu chuyển tiền thuần	2,029	9,146	8,792	-14,127	3,924
Ảnh hưởng tỷ giá	0.39	5.65	-16.3	-20.2	3.86
Tiền cuối kỳ	4,545	13,696	22,471	8,325	12,252